

Name: _____

Score: _____

20 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/20

a person or company that makes goods for sale



- ☐ Developer (n)
- ☐ Technical (adj)
- ☐ MANUFACTURER (n)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)

Định nghĩa

break down food



- ☐ Bacteria (n)
- ☐ DIGEST (v)
- ☐ INTERIOR (adj, n)
- ☐ NUTRIENT (n)

Định nghĩa

the voluntary and involuntary permanent withdrawal from an organization



☐ SIMULTANEOUSLY (adv)

☐ TURNOVER (n)

☐ Payroll (n)

☐ Substitution (n)

Định nghĩa

With a specific theme



☐ MINERAL (n)

☐ THEMED (adj)

☐ SIMULTANEOUSLY (adv)

☐ IDENTICAL (adj)

Định nghĩa

Compounds in food that the body requires for proper growth, maintenance, and functioning



- ☐ ADEQUATE (adj)
- ☐ DIGEST (v)
- ☐ NUTRIENT (n)
- ☐ MINERAL (n)

Định nghĩa

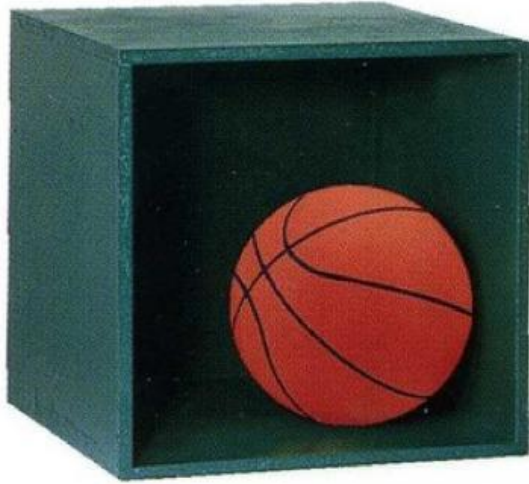
hoạt động về đêm



- ☐ occasionally (adv)
- ☐ dome (n)
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ nocturnal (adj)

Định nghĩa

the inside part of something



☐ SIMULTANEOUSLY (adv)

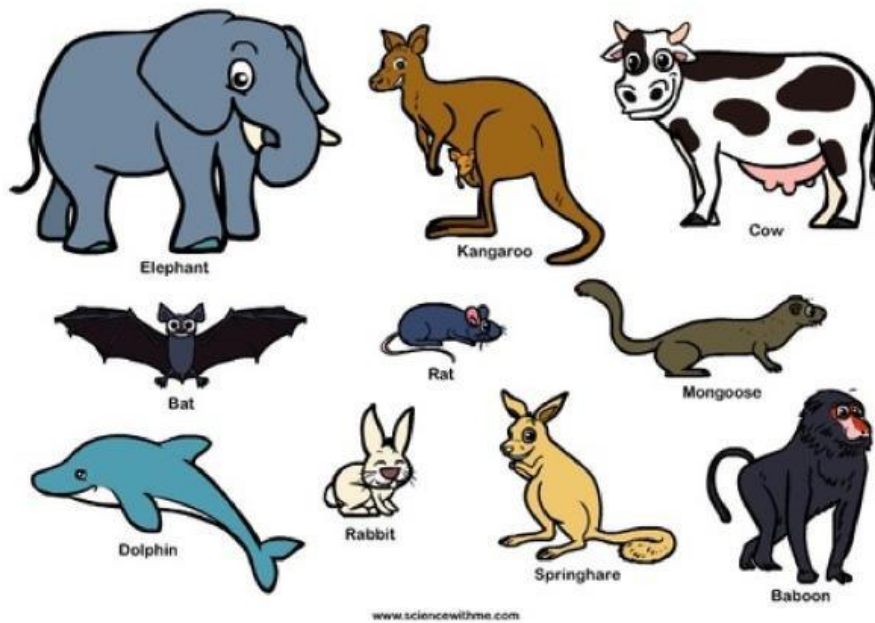
☐ DIGEST (v)

☐ EXTERIOR (adj, n)

☐ INTERIOR (adj, n)

Định nghĩa

động vật có vú

☐ amphibian (n)☐ mammal (n)☐ nutrient (n)☐ species (n)

Định nghĩa

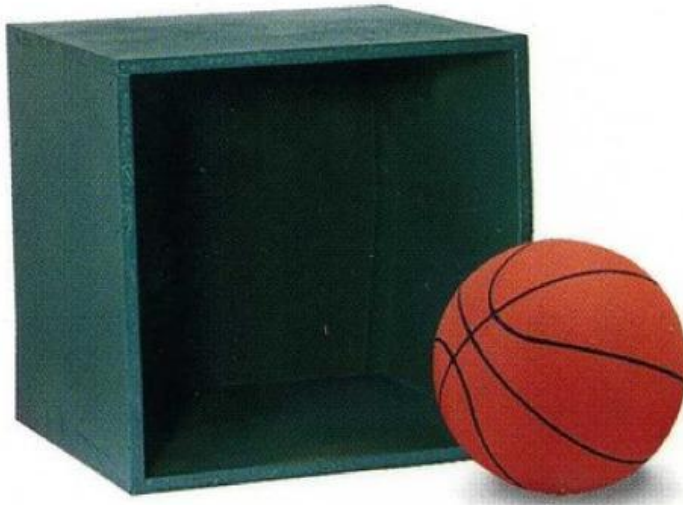
cùng một lúc = at the same time



- ☐ Drastically (adv)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)
- ☐ Annually (adv)
- ☐ Punctually

Định nghĩa

the outside part of something



- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)
- ☐ IDENTICAL (adj)
- ☐ Concrete (n)
- ☐ EXTERIOR (adj, n)

Định nghĩa

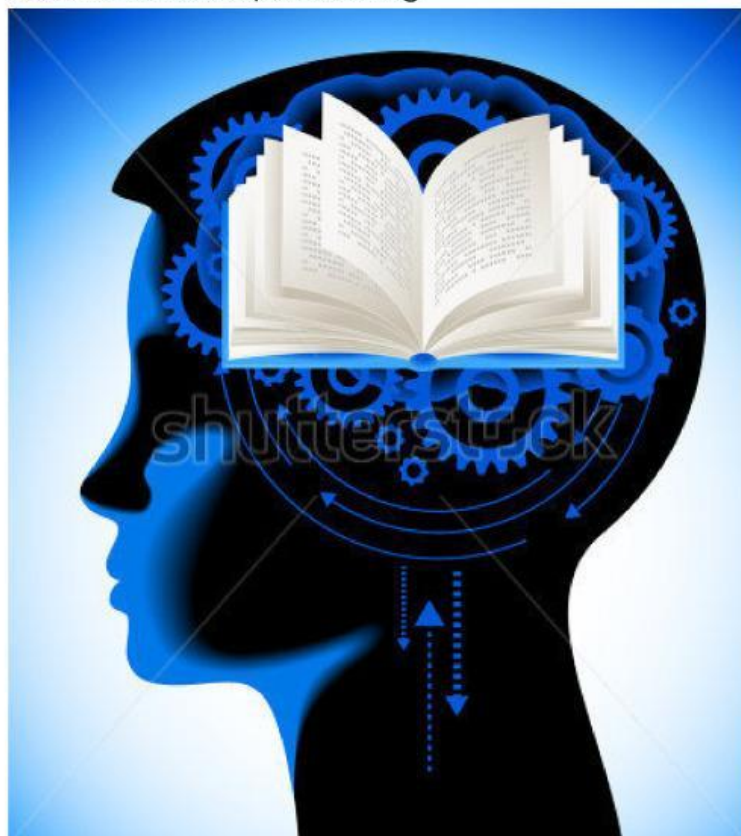
mái vòm



- ☐ nutrient (n)
- ☐ dome (n)
- ☐ concrete (n)
- ☐ simultaneously (adv)

Định nghĩa

to continue to keep something



www.shutterstock.com · 90183169

- ☐ SIMULTANEOUSLY (ADV)
- ☐ TO RETAIN STH
- ☐ TO ESCALATE STH
- ☐ TO WEAVE STH INTO STH

Định nghĩa

A solid inorganic substance of natural occurrence.



- ☐ MINERAL (n)
- ☐ NUTRIENT (n)
- ☐ Concrete (n)
- ☐ Vitamin (n)

Định nghĩa

các vấn đề về môi trường



- ☐ green issues (n)
- ☐ themed (adj)
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ nocturnal (adj)

Định nghĩa

có tính phá hủy



- ☐ identical (adj)
- ☐ simultaneously (adv)
- ☐ ally (n)
- ☐ destructive (adj)

Định nghĩa

ngành thợ nề



- ☐ octagonal (adj)
- ☐ masonry (n)
- ☐ concrete (n)
- ☐ simultaneously (adv)